

PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRÊN ĐỊA BÀN TÂY BẮC

TS. NGUYỄN THỊ THU HẰNG*

1. Thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) giáo dục - đào tạo (GD-ĐT) ở các địa phương, đặc biệt ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa là một trong những định hướng có tầm chiến lược về phát triển giáo dục của Đảng và Nhà nước. Chính phủ đã giao cho Bộ GD-ĐT thực hiện nhiều chương trình (CT) trọng điểm, dự án. Các chương trình, dự án này đã tạo điều kiện mở rộng khả năng nhập học cho con em các đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần tích cực vào thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục (PCGD). Mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng việc phát triển GD ở những tỉnh khó khăn như Tây Bắc còn gặp rất nhiều hạn chế. Một trong những nguyên nhân đó là chưa đánh giá đúng thực trạng và thiếu cơ sở khoa học để đề ra các giải pháp hữu hiệu, khả thi để thực hiện các CTMTQG GD-ĐT phù hợp với thực tiễn địa phương. Chính vì vậy, nghiên cứu cơ sở khoa học, phương pháp (PP) đánh giá tác động của CTMTQG GD-ĐT ở các địa phương khó khăn trên địa bàn Tây Bắc để từ đó đề ra được các giải pháp thiết thực và có tính khả thi nhằm tháo gỡ những khó khăn, giúp các địa phương khó khăn phát triển giáo dục và hoàn thành các CTMTQG GD-ĐT có chất lượng là vấn đề rất cấp thiết.

2. Đánh giá tác động (Impact Evaluation) là việc xác định mang tính hệ thống về tính hiệu quả của một chương trình hay dự án đang tiến hành hay đã hoàn thành so với thiết kế, quá trình thực thi, kết quả đầu ra và tác động của dự án đó. Tác động chính là những thay đổi có thể đạt được của CT/dự án đối với người hưởng lợi và môi trường xung quanh của họ về mặt kỹ thuật, kinh tế, văn hoá - xã hội, và các nhân tố thể chế và môi trường...

Đánh giá tác động được các nước hết sức quan tâm không chỉ trong lĩnh vực giáo dục mà còn ở tất cả các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Đánh giá tác động đã được các tổ chức hỗ trợ phát triển như Ngân hàng Thế giới, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development - OECD), Tổ chức Hợp tác phát triển quốc tế Thụy Điển (Swedish International Development

Cooperation Agency - SIDA)... triển khai đến hầu hết các quốc gia. Đánh giá tác động không chỉ tính đến kết quả của một quá trình tác động mà còn tính đến sự ảnh hưởng của các tác động đó đến toàn bộ tiến trình phát triển xã hội cũng như từng lĩnh vực cụ thể.

Một trong số PP được đề cập nhiều nhất trong đánh giá tác động là RIA (Regulatory Impact Analysis). Đầu tiên RIA được coi là "Đánh giá tác động lạm phát" theo yêu cầu của Cục Quản lý Carter tại Hoa Kỳ năm 1978. RIA được mở rộng trong yêu cầu của chính quyền Reagan với phân tích lợi ích-chi phí (BCA) và nó dần trở thành PP tiếp cận cần thiết. Nước áp dụng yêu cầu RIA sớm nhất là Australia (1985). Đến giữa những năm 1990 đã có khoảng 12 quốc gia OECD thực hiện các yêu cầu RIA dưới một số hình thức và có sự điều chỉnh phạm vi phân tích tác động. Đến năm 2000, có đến 20/28 quốc gia OECD đã thực hiện các yêu cầu RIA. Hiện nay, hầu như tất cả các nước OECD đều đã sử dụng RIA. RIA cũng bắt đầu được thúc đẩy mạnh mẽ đến các quốc gia khách hàng của Ngân hàng Thế giới. Theo đó có một lượng ngày càng nhiều các nước đang phát triển hiện nay thông qua các yêu cầu RIA. Ở Việt Nam (2005) đã được Ngân hàng thế giới trình bày một số nội dung liên quan đến RIA như: - Điều tiết là gì?; - RIA là gì và bằng tuyên bố RIAs là gì?; - Mục tiêu của RIA là gì?; - Tại sao ngày càng có nhiều chính phủ yêu cầu áp dụng RIAs?; - Sự thay đổi chính sách gì yêu cầu RIA?; - Ai nên chuẩn bị RIAs?; - Kiến nghị sử dụng RIA nên bắt đầu khi nào?; - Làm sao có thể đảm bảo được chất lượng RIA? Báo cáo cũng xác định RIA là một quá trình cho phân tích các tác động có thể có của sự thay đổi chính sách và phân loại các lựa chọn cho việc áp dụng nó. Nó có thể được sử dụng để đánh giá: - Tất cả các tác động tiềm năng - xã hội, môi trường, tài chính và kinh tế; - Tất cả các quy định: văn bản pháp luật (các luật, nghị định, quyết định và kế hoạch) và những văn bản điều tiết (thông tư hướng dẫn, hoặc chiến lược nhận thức công); - Phân

* Trường Đại học sư phạm Hà Nội

bổ tác động tới khách hàng, doanh nghiệp, người lao động, nông thôn, thành thị, hoặc nhóm người (2).

Ở Canada, gần như tất cả các quy định mới của liên bang được yêu cầu phải có một bản Tuyên bố chi tiết phân tích tác động (RIAS). RIAS có cấu tạo gồm: mô tả, giải pháp thay thế, lợi ích và chi phí, tư vấn, tuân thủ và thực thi, và các mối liên hệ.

Còn tại Ủy ban châu Âu, vào năm 2002 đã giới thiệu một hệ thống đánh giá tác động (3). Quan điểm của Ủy ban châu Âu đánh giá tác động (IA- Impact Assessment) là một quá trình nhằm mục đích cơ cấu và hỗ trợ phát triển chính sách. Nó xác định các lựa chọn chính để đạt được mục tiêu và phân tích tác động có thể của họ trong các lĩnh vực kinh tế, môi trường và xã hội. Nó vạch ra những ưu điểm và nhược điểm của từng phương án và xem xét sự phối hợp theo hướng đánh giá tác động bền vững.

Ở Vương quốc Anh, RIA là một công cụ quan trọng trong việc giúp nâng cao chất lượng quy định và giảm bớt gánh nặng không cần thiết về kinh doanh. Tháng 5/2007 một hệ thống mới của đánh giá tác động (IAs) đã được giới thiệu và đưa vào hoạt động. Mục đích của IAs là để giúp cải thiện hoạch định chính sách bằng cách đặt một cách sâu sắc hơn về định lượng lợi ích và chi phí trong IA.

Nghiên cứu về mô hình đánh giá, năm 1960 Daniel Stufflebeam và các đồng nghiệp đã xây dựng Mô hình CIPP để đánh giá bối cảnh, đầu vào, quá trình và sản phẩm trong đánh giá giá trị của CT.

Có nhiều các CT lớn về lĩnh vực giáo dục trên thế giới đã thực hiện đánh giá tác động như: CT quản lý dựa vào nhà trường và lớp học của Ngân hàng Thế giới (School-Based Management, World Bank -WB); Đánh giá tác động của các CT/dự án hỗ trợ phát triển các nước khu vực châu Á - Thái Bình Dương; Đánh giá tác động của các CT phát triển giáo dục đối với sự phát triển kinh tế của quốc gia; Đánh giá kết quả/ thành tích học tập của học sinh (HS);...

3. Các PP được sử dụng để đánh giá rất đa dạng. Có thể nêu một số PP đánh giá chủ yếu sau đây:

1) PP chuyên gia (Expert review). PP này được thực hiện phổ biến trong giai đoạn xây dựng và thực hiện CT, nhất là ở thời điểm các tài liệu về CT đang trong quá trình hoàn thiện. Gwendolyn J. Ogle (2002) đã nêu, PP chuyên gia thường sử dụng khi đánh giá tính chính xác, khoa học của văn bản CT và đánh giá việc thực hiện hiệu quả của CT. Trong quá trình đánh giá, chuyên gia không những chỉ ra những gì cần sửa đổi mà còn hướng dẫn sửa những vấn đề đó như thế nào.

2) Phỏng vấn trực tiếp (Interviews). Ở PP này một người đặt ra những câu hỏi và người kia (có thể là

GV, hiệu trưởng, HS, cha mẹ HS...) trả lời. Nó thường được sử dụng trong tình huống tìm hiểu sâu kinh nghiệm và thái độ trong giảng dạy, học tập hoặc trong quản lý quá trình thực hiện CT mà qua các PP đánh giá khác chưa thực sự rõ ràng.

3) Phỏng vấn gián tiếp qua phiếu hỏi (Questionnaire). PP này cũng là phỏng vấn, nhưng đối tượng thứ hai không trả lời trực tiếp mà trả lời gián tiếp qua bảng hỏi phiếu hỏi bằng cách viết. Phiếu hỏi được sử dụng khi cần thu thập nhiều thông tin, từ nhiều người, trong một khoảng thời gian ngắn. Tuy nhiên, thông tin thu được có thể không chính xác vì nó phụ thuộc vào tính trung thực của đối tượng trả lời.

4) Quan sát (Observation). Đây là PP mà người đánh giá sẽ quan sát việc thực hiện các hoạt động đã được dự kiến nhằm thu thập thông tin về cách thức vận hành của CT trong thực tiễn.

5) Thử nghiệm thực hiện (Performance test). Đây là PP để đo lường kết quả theo chuẩn đầu ra hoặc mục tiêu của chương trình với những yêu cầu kỹ thuật nghiêm ngặt, chặt chẽ và đảm bảo phủ hầu hết các nội dung của CT đánh giá.

6) Thảo luận nhóm (Discussion with group). Tổ chức nhóm khoảng 8-20 người để trao đổi, mạn đàm về các thông tin về chương trình và các vấn đề liên quan. Trong PP này, người đánh giá nên tập trung phân tích và tổng kết những ý kiến của họ. Trong đánh giá CT, không sử dụng đơn thuần một PP mà luôn phải sử dụng nhiều PP khác nhau.

4. Từ việc nghiên cứu kinh nghiệm trên, chúng tôi đề xuất cách tiếp cận và PP đánh giá tác động CTMTQG GD-ĐT trên địa bàn Tây Bắc

1) Cách tiếp cận: - Tiếp cận hệ thống: Nghiên cứu từng dự án được đặt trong tổng thể của tất cả các dự án thuộc CTMTQG GD-ĐT tại địa bàn nghiên cứu để xem xét sự thống nhất, kết nối, sự không phù hợp giữa các dự án. Đồng thời, tiếp cận hệ thống được thể hiện ở việc nghiên cứu theo các cấp độ khác nhau từ trung ương đến tỉnh, huyện, xã, thôn bản, đặc biệt là các tổ chức, cá nhân được thụ hưởng trực tiếp từ các dự án của CTMTQG GD-ĐT; - **Tiếp cận mục tiêu:** Căn cứ vào mục tiêu tổng thể của CTMTQG GD-ĐT và mục tiêu của từng dự án ở mỗi giai đoạn để tiến hành các hoạt động nghiên cứu đánh giá sát hợp; - **Tiếp cận giá trị lịch sử, giá trị văn hóa, giá trị sống đặc thù tộc người** (còn gọi là giá trị bản địa), tôn trọng các giá trị bản địa tại các địa bàn nghiên cứu; - **Tiếp cận cụ thể lĩnh vực giáo dục và đào tạo trong mối quan hệ với các lĩnh vực khác thuộc CTMTQG**, đồng thời coi đơn vị trường học, các cơ sở giáo dục là địa bàn quan

trọng trong việc triển khai các hoạt động nghiên cứu đánh giá; - *Tiếp cận chính sách*: Dựa trên các văn bản pháp quy của Nhà nước Việt Nam, ngành GD-ĐT, các ngành có liên quan đối với việc thực hiện CTMTQG GD-ĐT.

2) Khách thể và PP đánh giá. Để có kết quả đánh giá khách quan, khoa học về tác động và tính hiệu quả của chương trình mục tiêu, cần phải kết hợp nhiều PP với nhiều khách thể khác nhau. *Khách thể khảo sát*, bao gồm: các cơ quan chức năng của nhà nước như: Bộ - Sở - Phòng GD-ĐT; Sở Khoa học Công nghệ; Sở Kế hoạch - Đầu tư...; chính quyền, các ban ngành, tổ chức tại địa phương (từ cấp tỉnh đến cấp xã, thôn) - địa bàn các tổ chức đang hoạt động triển khai CTMTQG GD-ĐT; các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, các trường trung cấp, cao đẳng, đại học; CBQL, giáo viên, học sinh và phụ huynh HS...; các cá nhân, các chuyên gia soạn thảo, thẩm định và phân tích chính sách, các nhà khoa học trong và ngoài nước thuộc lĩnh vực và liên quan đến lĩnh vực GD-ĐT; các cá nhân chuyên gia thực hiện, triển khai CTMTQG GD-ĐT; người dân hưởng thụ CTMTQG GD-ĐT ở địa bàn nghiên cứu.

3) Các phương pháp thu thập thông tin, số liệu: Thông tin, số liệu thứ cấp: Tổng hợp từ các báo cáo triển khai thực hiện CTMTQG GD-ĐT của các địa phương, báo cáo đánh giá hoạt động của các dự án, báo cáo định kì, tổng kết của các dự án thuộc CTMTQG GD-ĐT và từ các nguồn khác. Thông tin, số liệu sơ cấp: Sử dụng kĩ thuật điều tra chọn mẫu để thu thập thông tin bằng các PP cụ thể sau đây:

PP điều tra xã hội học: Sử dụng phiếu điều tra nhằm thu thập thông tin với các nội dung khảo sát phù hợp cho các nhóm đối tượng khác nhau. Thực hiện PP này bằng điều tra trực tiếp được tiến hành tại các địa bàn theo mẫu khảo sát được lựa chọn.

PP thảo luận nhóm nhỏ: Tổ chức các cuộc thảo luận nhóm (8-10 người/nhóm): Các nhóm có thể cùng đối tượng hoặc các đối tượng khác nhau để xin ý kiến về các nội dung nghiên cứu.

PP phỏng vấn sâu cá nhân: + Phỏng vấn trực tiếp lãnh đạo, các nhà hoạch định chính sách, thực thi chính sách, triển khai chương trình, trong nhiều lĩnh vực của các bộ, ngành, các tổ chức...; + Sử dụng PP này nhằm làm sáng tỏ hơn các nội dung nghiên cứu, đồng thời thu thập được các ý kiến của đại diện các cơ quan quản lí nhà nước các cấp từ trung ương đến địa phương.

PP diễn dã dân tộc học: Gặp gỡ, thu thập thông tin trực tiếp tại hộ gia đình, trưởng thôn/ trưởng bản, những người trực tiếp hưởng lợi từ các dự án thuộc CTMTQG GD-ĐT.

PP quan sát: Điều tra viên cần quan sát với tư cách là người thực hiện để khẳng định tính chính xác của các thông tin thu thập được.

PP chuyên gia: Mời chuyên gia xây dựng chính sách về CTMTQG GD-ĐT và tham khảo ý kiến của một số chuyên gia quốc tế có kinh nghiệm của các nước phát triển trong lĩnh vực này.

PP tổ chức Hội thảo các bên tham gia: Tổ chức các hội thảo với các cấp độ và quy mô khác nhau nhằm thu thập hệ thống thông tin phản hồi, bổ sung, chỉnh sửa cho các báo cáo định kì, báo cáo tổng kết đề tài.

PP so sánh đối chiếu: Đo đạc các chỉ số đầu vào, kết quả đầu ra, làm cơ sở để khẳng định hiệu quả và ảnh hưởng của các can thiệp ở mỗi chương trình đến lĩnh vực GD-ĐT và các lĩnh vực khác.

PP nghiên cứu trường hợp: Nghiên cứu lựa chọn 01 dự án thuộc chương CTMTQG GD-ĐT giai đoạn 2011-2015 đang được thực hiện ở Tây Bắc để thực hiện đánh giá giữa kì, làm cơ sở để đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả của chương trình đến cuối kì.

5. Vùng Tây Bắc - phạm vi chỉ đạo trực tiếp của Ban Chỉ đạo Tây Bắc gồm 12 tỉnh (Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hoà Bình, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Phú Thọ và Tuyên Quang) và 21 huyện phía tây của hai tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An (4). Thực hiện đánh giá tác động CTMTQG GD-ĐT sẽ:

- *Về lí luận*: + Bổ sung và làm phong phú lí luận về đánh giá trong giáo dục nói chung và đánh giá tác động các chương trình hỗ trợ phát triển GD-ĐT nói riêng; + Khái quát hoá để xây dựng hệ thống cơ sở lí luận vững chắc nhằm đề xuất mục tiêu, nội dung và các giải pháp thực hiện cho CTMTQG GD-ĐT giai đoạn tiếp theo.

Về thực tiễn: + Nghiên cứu đánh giá tác động sẽ phác hoạ bức tranh tổng thể về tính hiệu quả, những bài học thực tiễn sinh động của việc triển khai CTMTQG GD-ĐT đến nay; + Trên cơ sở các luận cứ khoa học và kết quả nghiên cứu thực tiễn sẽ tiến hành đề xuất các giải pháp phù hợp, khả thi cho CTMTQG GD-ĐT những năm tiếp theo; + Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá tác động của các CTMTQG GD-ĐT trên địa bàn Tây Bắc, nghiên cứu đề xuất các kiến nghị đối với: - Chính phủ, Ban chỉ đạo Tây Bắc có căn cứ để đưa ra các quyết sách trong việc chỉ đạo điều chỉnh, duy trì và phát triển các CTMTQG GD-ĐT phù hợp; - Các Bộ, Ban, Ngành tham chiếu, điều chỉnh các CTMTQG GD-ĐT để đảm bảo không có sự chồng lấn, xung đột hoặc ít hiệu quả; - Tỉnh ủy, UBND tỉnh,

HĐND các cấp có được thông tin, luận giải, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm trong việc triển khai thực hiện các CTMTQGGD-ĐT trên địa bàn Tây Bắc; - Làm cơ sở cho các nghiên cứu khoa học tiếp theo của CT Tây Bắc hoặc các nghiên cứu độc lập khác liên quan đến vùng Tây Bắc. Vì thế việc thực hiện nghiên cứu đánh giá tác động CTMTQG GD-ĐT vùng Tây Bắc sẽ góp phần nâng cao hiệu quả các CT này tại các tỉnh vùng Tây Bắc cũng như của cả nước. □

(1) Thủ tướng Chính phủ. *Quyết định số 07/2008/QĐ-TTg ngày 10/1/2008 về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo đến năm 2010.*

(2) UNESCO. *Education for All: Mid-Decade Assessment Report, Reaching the Unreached*, sponsored programmes and publications New Delhi, India, National University of Educational Planning and Administration (NUEPA), 2008.

(3) Kellaghan, T. *Using Assessment to Improve the Quality of Education*, IWGE, 2000.

(4) Nguyễn Ngọc Thanh (chủ biên). *Một số vấn đề về chính sách giáo dục ở vùng cao miền núi phía Bắc Việt Nam*. NXB Khoa học xã hội, H. 2012.

Tài liệu tham khảo

1. Thủ tướng Chính phủ. *Quyết định số 1210/2012/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 về việc phê duyệt Chương*

trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo giai đoạn 2012-2015.

2. Caldwell, B. J. *School-Based Management. Education Policy Series*, The International Institute for Educational Planning and The International Academy of Education, Paris and Brussels, 2005.

3. T. Neville Postlethwaite and Thomas Kellaghan. *National Assessments of Educational Achievement, Education Policy*, Paris, France, UNESCO-IIEP/Brussels, Belgium, International Academy of Education, 2008.

SUMMARY

Impact evaluation is the systematic determine the effectiveness of a program or project in progress or completed over the design, implementation process, outputs and impacts of the project.

The impact is the change can be achieved by the program/project for the beneficiaries and their surroundings in terms of technical, economic, cultural-social, and other factors.

The articles studied, review the experience of methods and techniques for assessing the impact of educational programs in the World to propose methods and approach in assessing the impact of the national target program education and training in the area Northwest magazine.

The research results will contribute to improving the quality and effectiveness of this program in the next years.

Quản lý thiết bị dạy nghề...

(Tiếp theo trang 9)

góp phần tăng thêm thiết bị cho dạy học, mang lại kinh tế, có tính giáo dục sâu sắc, nhà trường cần tổ chức hoạt động này thường xuyên (mỗi năm một lần) để trở thành phong trào sôi nổi trong cán bộ, GV và học sinh. Khuyến khích, động viên mọi người cùng tham gia, tạo cơ hội để mọi người thể hiện và phát huy tài năng, sáng tạo của bản thân. Phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo, phát huy được tiềm năng trí tuệ ở mỗi người. Cũng từ hoạt động đó, giáo dục mọi người ý thức bảo vệ, giữ gìn các sản phẩm do chính mình làm ra, GV, học sinh có điều kiện trao đổi học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau trong quá trình tự làm và QL TBDN.

Trong quá trình QL và chỉ đạo công tác QL TBDN, hiệu trưởng phải luôn tìm hiểu và phát hiện những yếu tố tích cực để phát huy, hạn chế những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng QL, đồng thời nghiên cứu tìm các giải pháp thích hợp để QL tốt hơn. Các giải pháp đề xuất trên cần được tiến hành đồng bộ mới tạo được

sức mạnh tổng thể góp phần nâng cao chất lượng QL TBDN một cách có hiệu quả. Trong quá trình thực hiện còn tùy thuộc vào điều kiện tình hình thực tế ở trường trong từng giai đoạn nhất định. Người QL cần phải sử dụng các giải pháp một cách linh hoạt để phát huy tối đa hiệu quả của các giải pháp. □

Tài liệu tham khảo

1. Luật Dạy nghề năm 2006.

2. Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

3. Thủ tướng Chính phủ. *Quyết định số 630/QĐ-TTg. Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011-2020.*

4. Nguyễn Quốc Chí - Nguyễn Thị Mỹ Lộc. "Cơ sở khoa học quản lý". Tập bài giảng cho học viên cao học. H. 2004.

SUMMARY

Vocational equipment is an important key element which constitutes the skills of learner. Management of vocational equipemnt is management of one of the important ressources of vocational training schools, which improves effectiveness of vocational training.